

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Dây và Cáp điện Taya Việt Nam

Ngày 15/01/2024	10,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.0%	0%	-6.9%

DT thuần Q4/23
398 tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 49.0 14.2%
YoY: ▼ 47.0 -10.5%

LN thuần Q4/23
6.77 tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 3.20 -32.1%
YoY: ▼ 3.83 -36.2%

LN sau thuế Q4/23
1.69 tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 1.44 -45.9%
YoY: ▼ 8.61 -83.5%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023
3.1%
YoY: +/- ▼ 0.3%

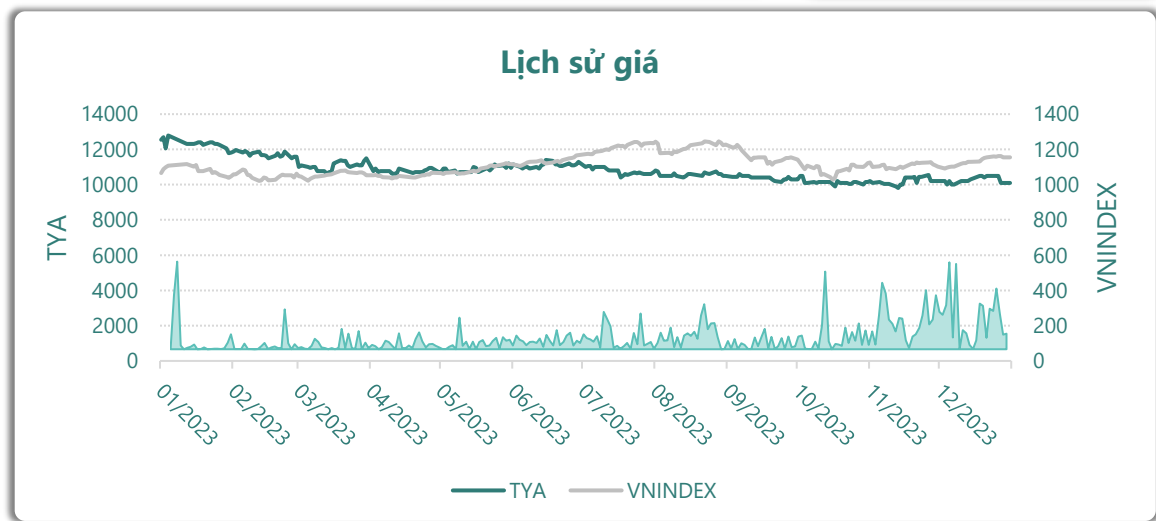
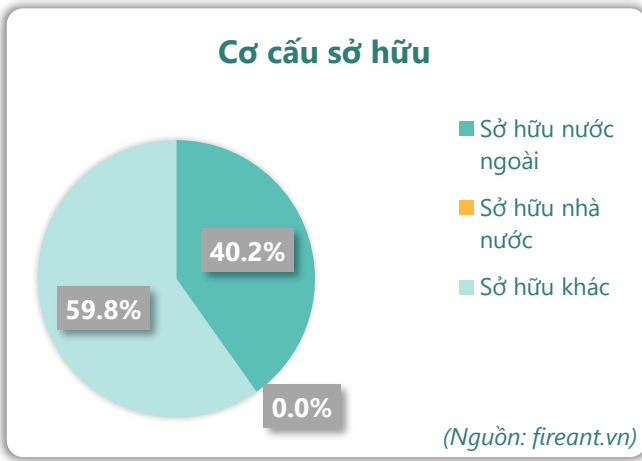
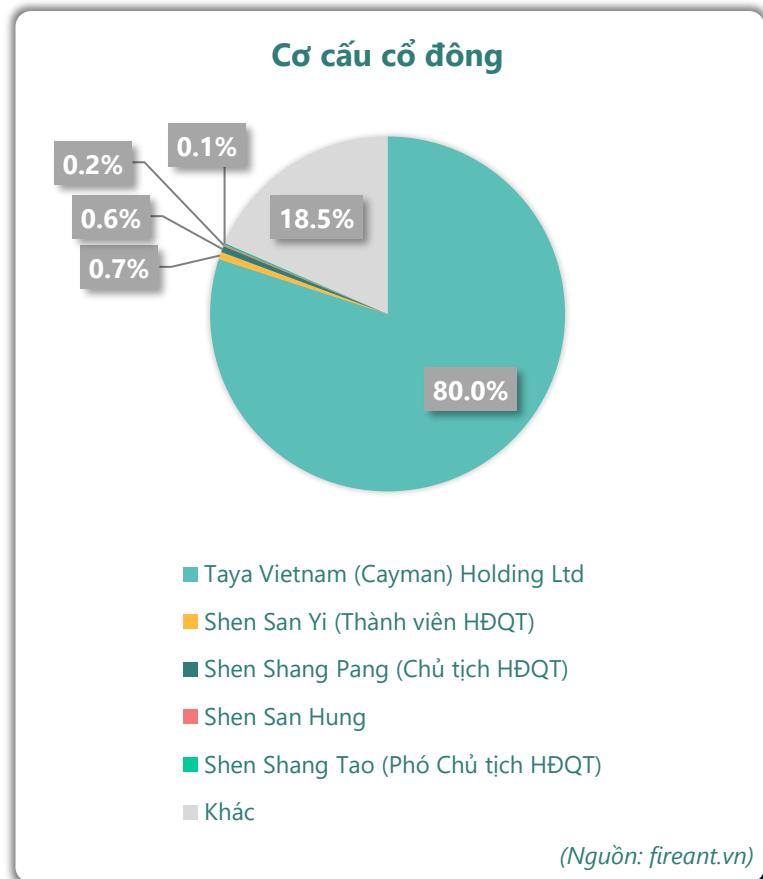
ROE 2023
0.8%
YoY: +/- ▼ 5.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,810 - 12,789
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	310
Số lượng CPLH (CP)	30,680,582
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,635
Sở hữu nước ngoài	40.2%
Beta	0.19
EPS	129
P/E	79.9

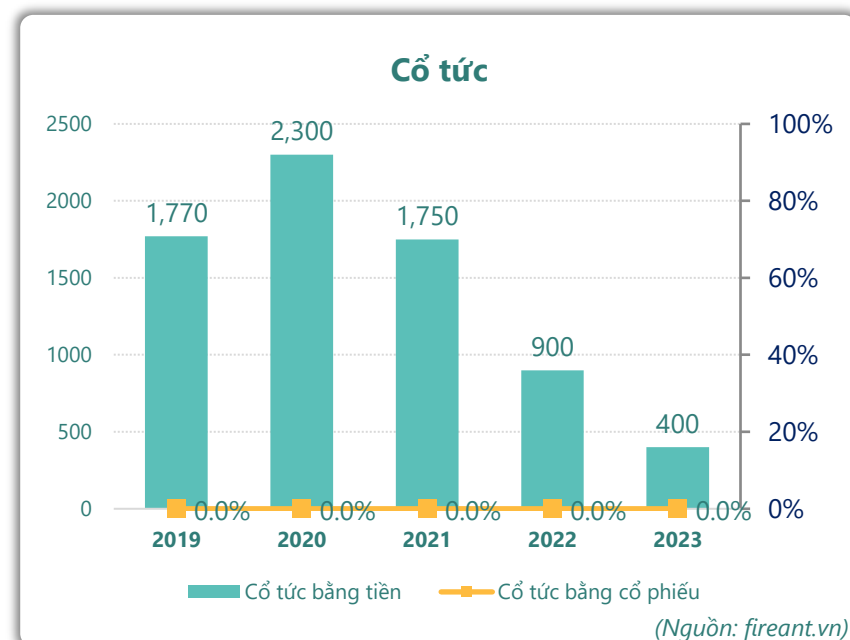
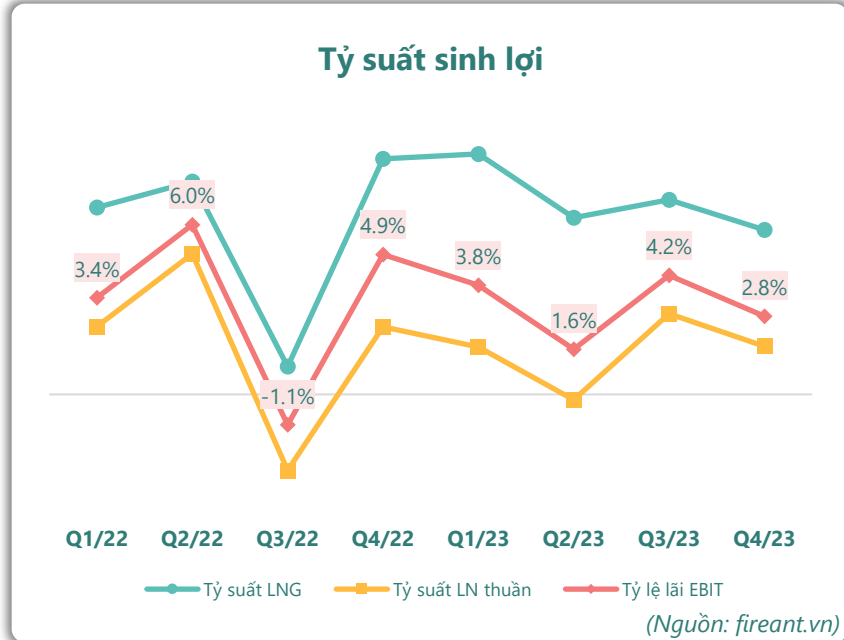
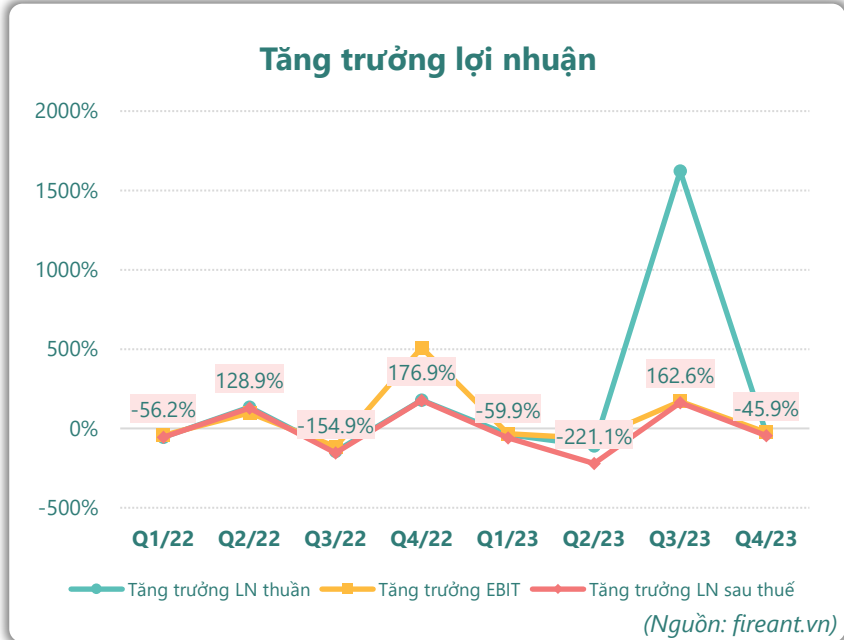
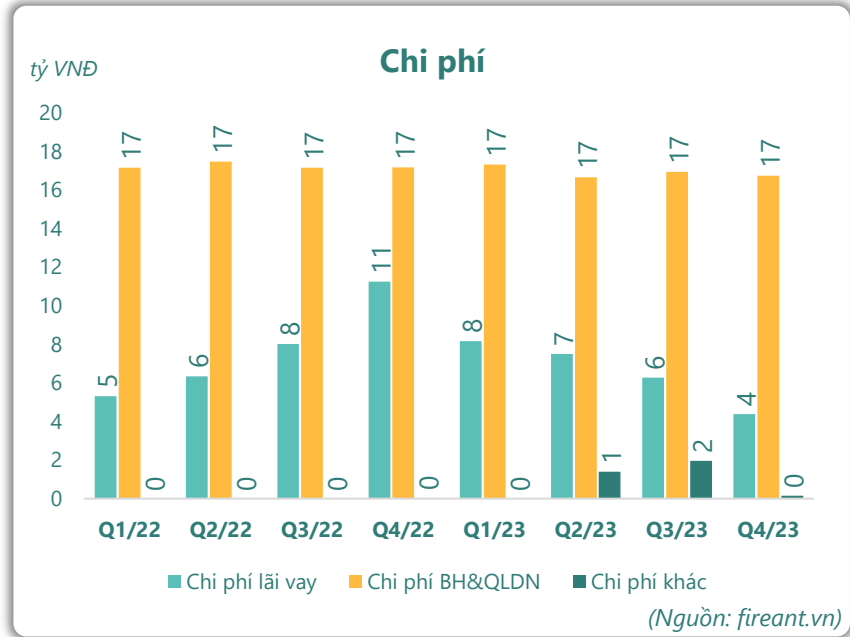
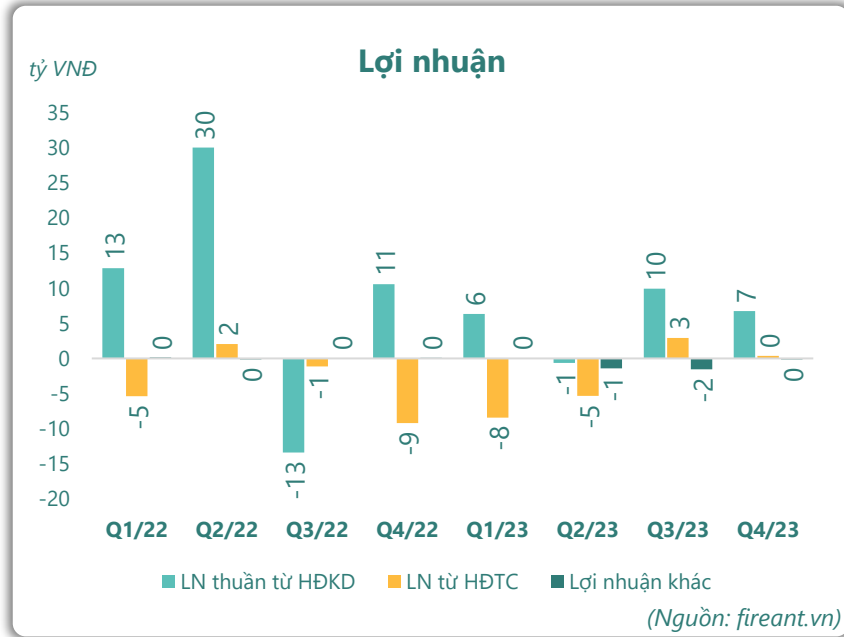
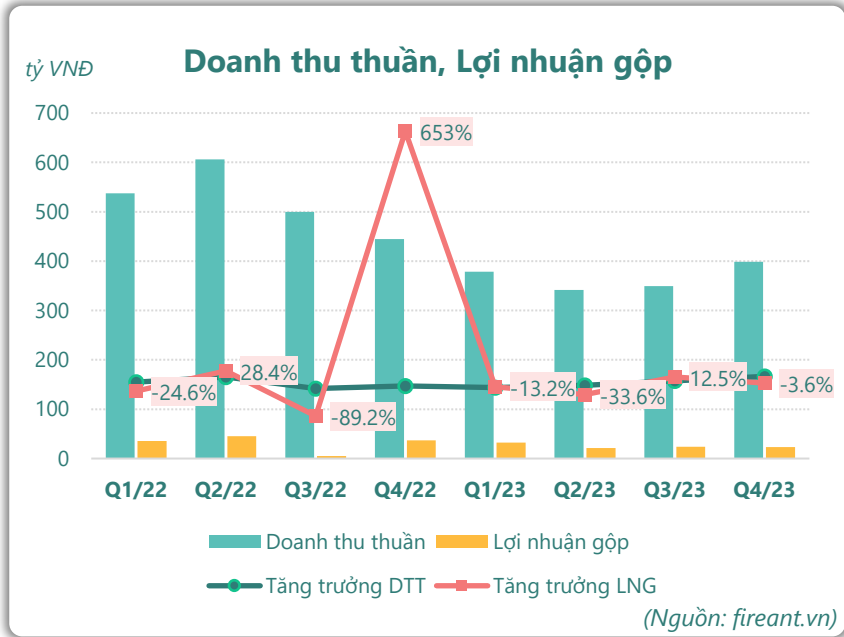
DT thuần 2023
1,468 tỷ VNĐ
YoY: ▼ 620 -29.7%

LN thuần 2023
22.4 tỷ VNĐ
YoY: ▼ 17.8 -44.2%

LN sau thuế 2023
3.95 tỷ VNĐ
YoY: ▼ 28.1 -87.6%



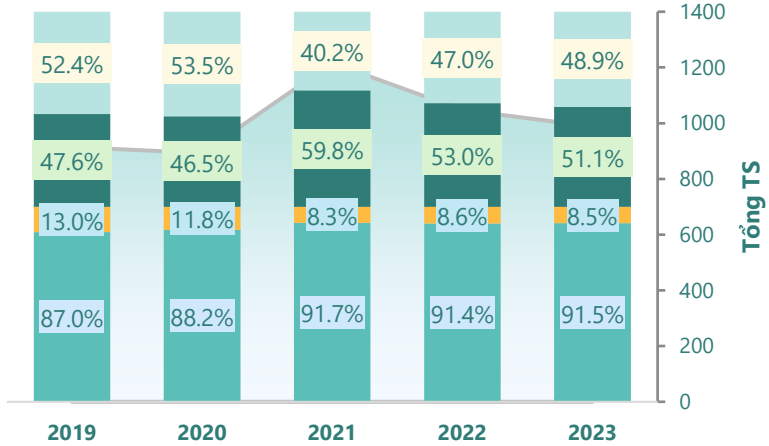
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

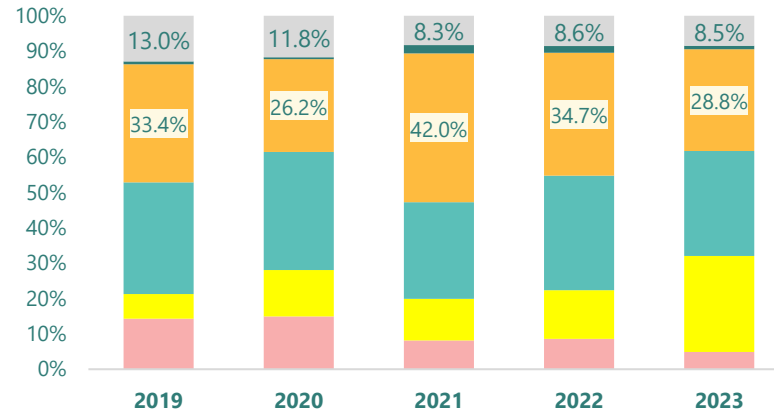
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

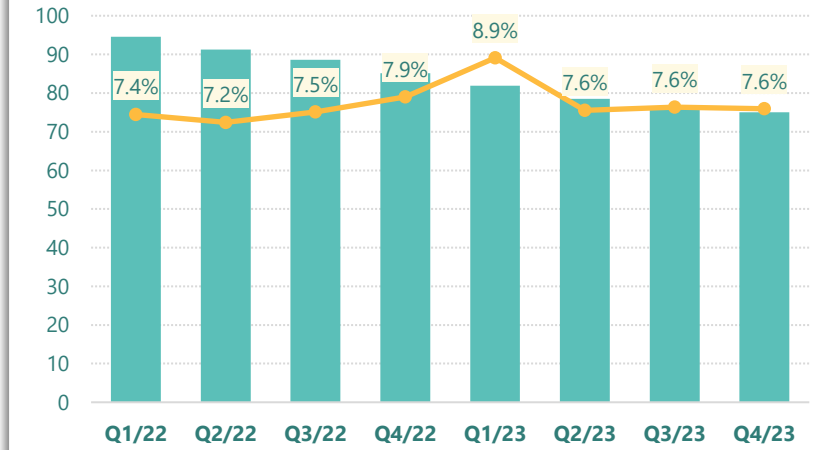


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

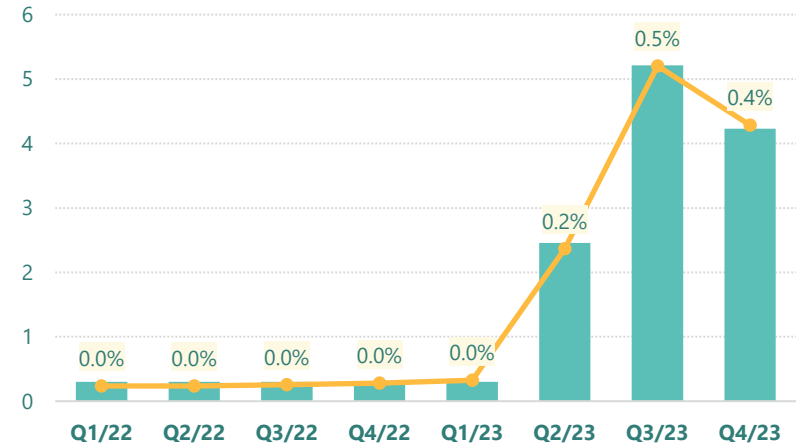


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

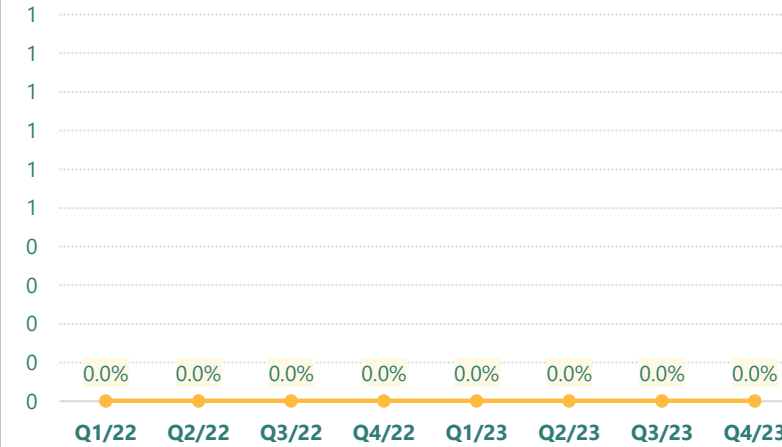


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

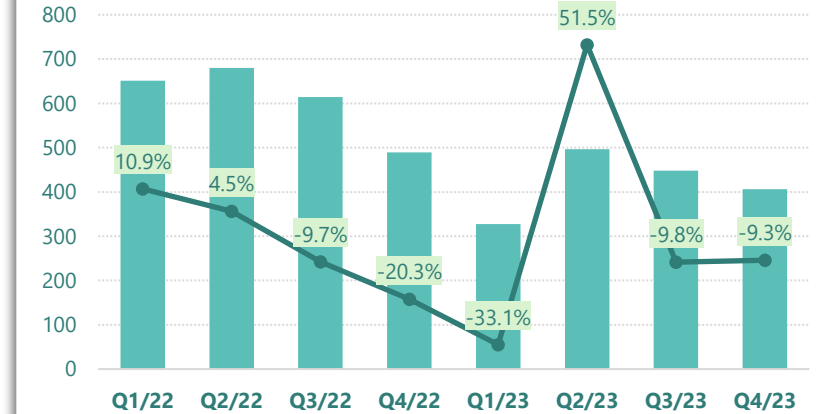


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

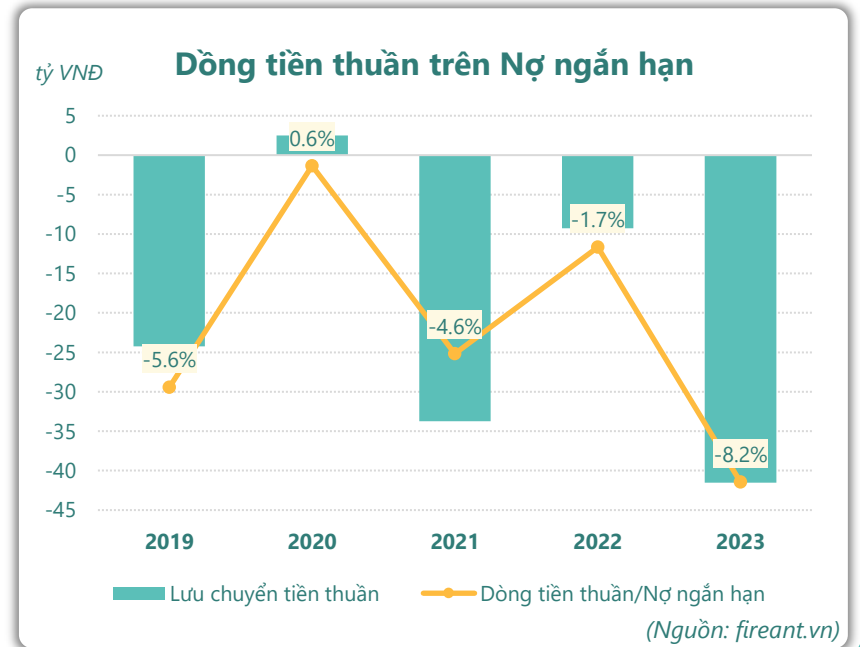
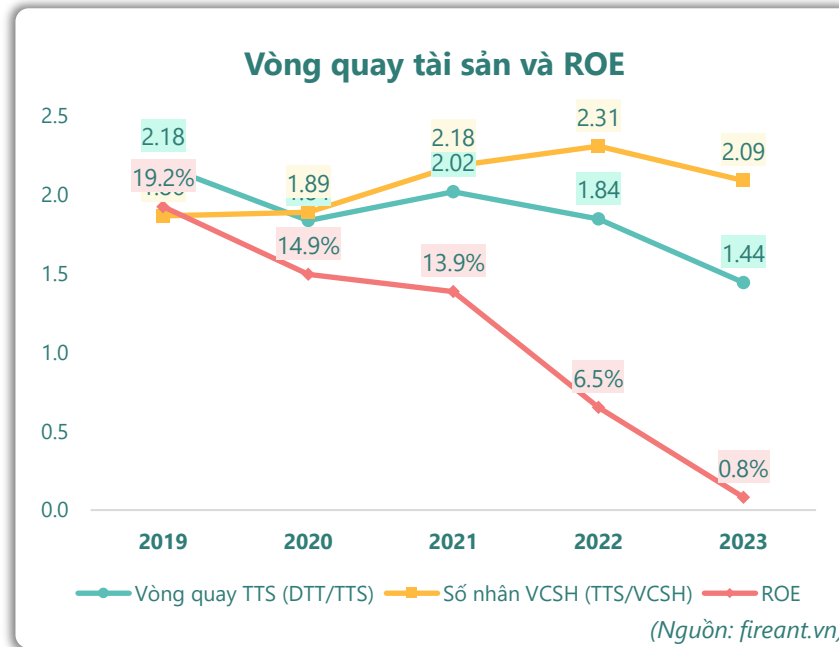
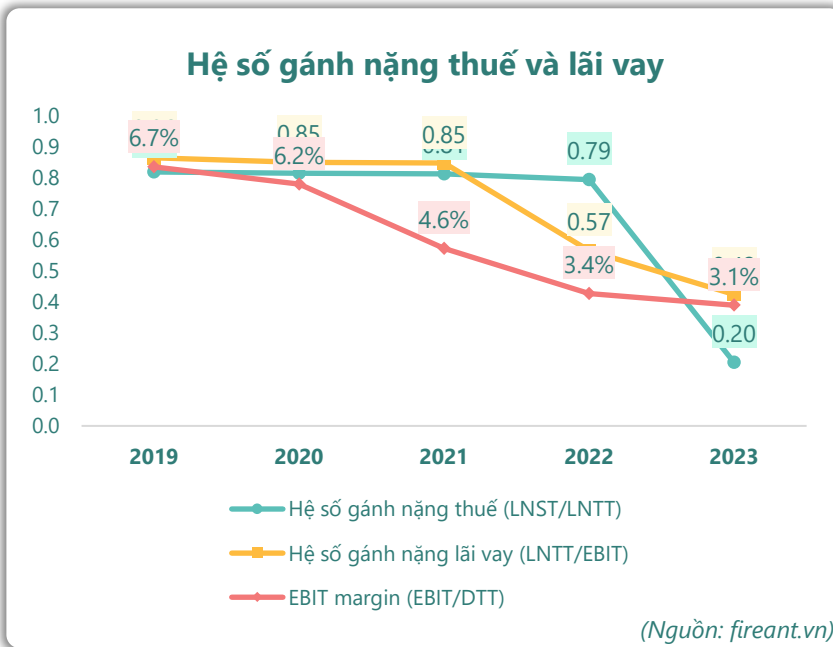
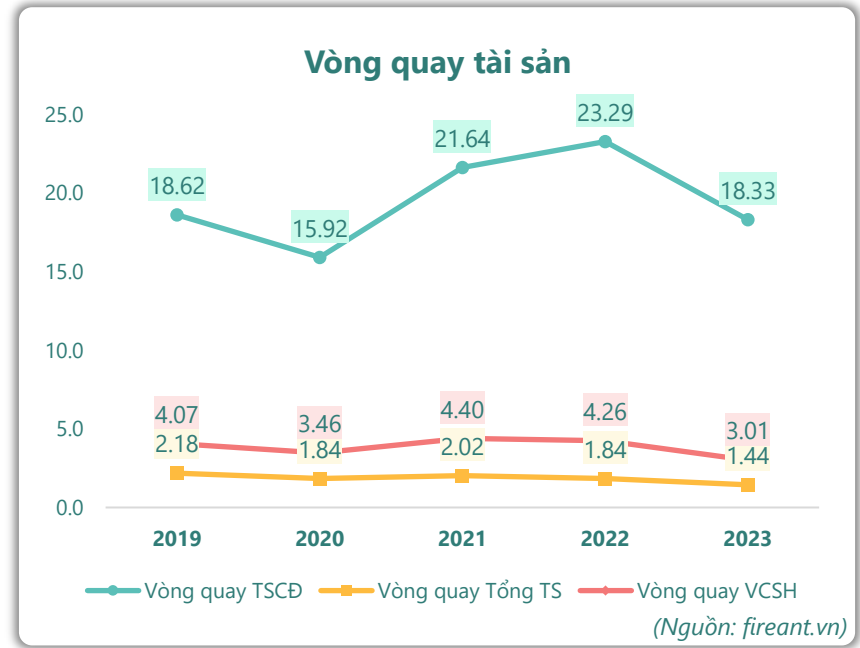
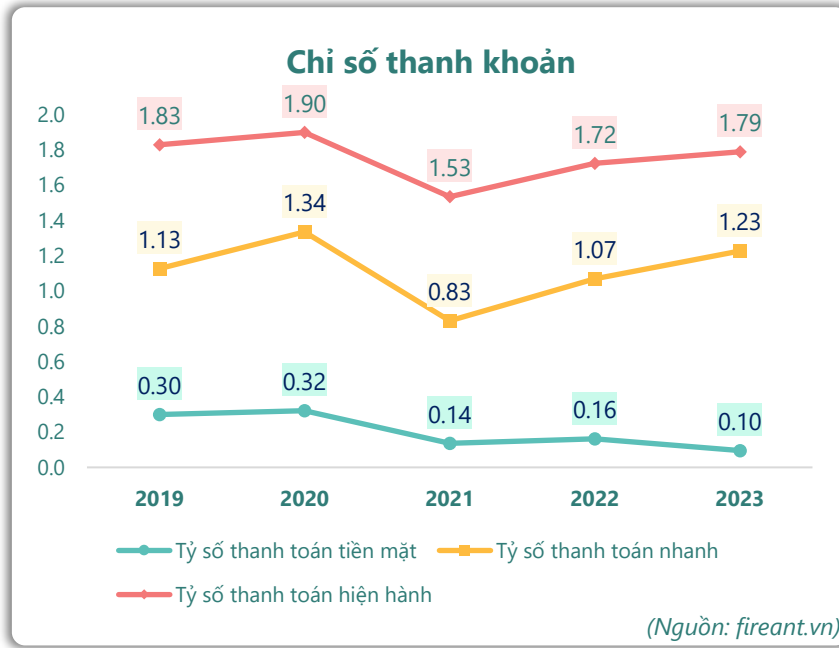
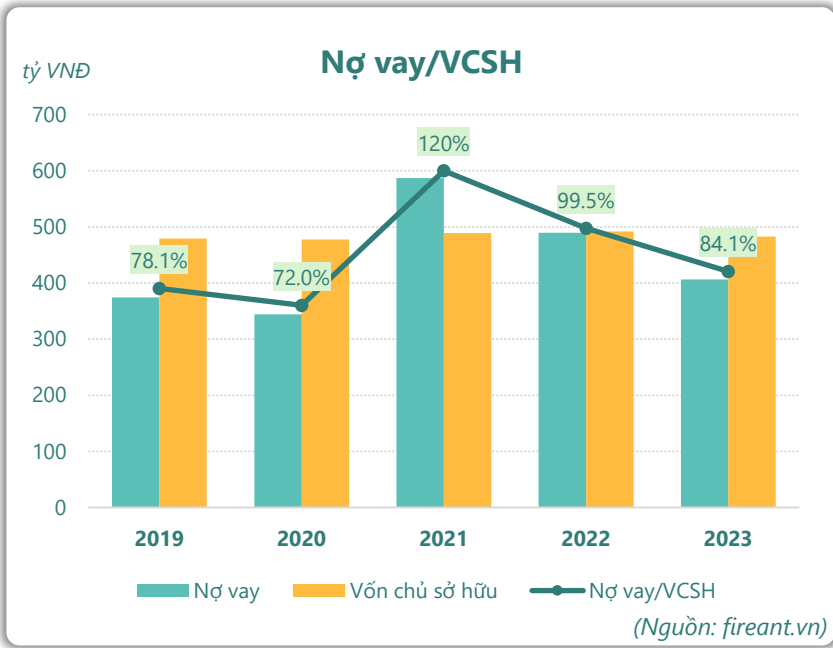


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	398	445	-10.5%	1,468	2,088	-29.7%
Giá vốn hàng bán	375	408	-8.0%	1,367	1,965	-30.4%
Lợi nhuận gộp	23.1	37.0	-37.4%	101	123	-18.1%
Doanh thu HĐTC	5.48	8.42	-34.9%	29.7	31.1	-4.3%
Chi phí TC	5.12	17.6	-70.9%	40.2	44.8	-10.2%
Chi phí lãi vay	4.39	11.3	-61.2%	26.3	31.0	-15.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	6.30	6.61	-4.7%	24.6	26.8	-8.1%
Chi phí QLDN	10.4	10.6	-1.5%	43.1	42.2	2.1%
LN thuần từ HĐKD	6.77	10.6	-36.2%	22.4	40.2	-44.2%
Lợi nhuận khác	-0.16	0.10	-259%	-3.06	0.10	-3058%
LN trước thuế	6.61	10.7	-38.2%	19.4	40.3	-51.9%
Lợi nhuận sau thuế	1.69	10.3	-83.5%	3.95	32.0	-87.6%
LNST của CĐ cty mẹ	1.69	10.3	-83.5%	3.95	32.0	-87.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	108	99.4	155	-73.8	33.4	57.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.5	42.5	52.0	-65.4	-75.1	-28.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-94.0	-125	-162	169	-61.6	-41.4
Tiền đầu kỳ	88.3	72.3	89.6	134	164	60.7
Lưu chuyển tiền thuần	-15.8	17.3	44.6	29.7	-103	-12.6
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.23	0	0	0.26	-0.26	0
Tiền cuối kỳ	72.3	89.6	134	164	60.7	48.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	988	1,048	-5.7%
Tài sản ngắn hạn	904	958	-5.6%
Tiền và tương đương tiền	48.1	89.6	-46.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	269	145	85.4%
Phải thu ngắn hạn	293	339	-13.7%
Hàng tồn kho	284	364	-21.8%
Tài sản ngắn hạn khác	9.90	20.1	-50.8%
Tài sản dài hạn	83.7	89.9	-6.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	75.0	85.2	-11.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.23	0.30	1310%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.45	4.49	-0.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	505	556	-9.1%
Nợ ngắn hạn	505	556	-9.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	406	490	-17.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	31.1	9.19	239%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	483	492	-1.9%
Vốn chủ sở hữu	483	492	-1.9%
Vốn điều lệ	307	307	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)